TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1715/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2022
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Võ Phương Trang

2/ Ông Phạm Văn Thạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh Hương – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Phạm Hồng Thương Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 928/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 382/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 310/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 19xx. (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: thôn GT, xã AĐ, huyện BL, tỉnh HN. Tạm trú: X Đường số N, khu phố M, phường BHH, quận BT, Thành phố HCM.

Bị đơn: Ông **Lê Văn K**, sinh năm: 19xx. (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: thôn GT, xã AĐ, huyện BL, tỉnh HN. Tạm trú: X Quốc Lộ Z, khu phố V, phường BHH B, quận BT, Thành phố Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp cho Tòa án và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà và ông Lê Văn K có thời gian quen biết và tìm hiểu. Đến năm 1997, cả hai tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AĐhuyện BL, tỉnh NH (nay là tỉnh HN) theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/1997. Bà và ông Lê Văn K chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan

điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông K thường ghen tuông vô cớ rồi kiếm chuyện đánh đập vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Bà và ông Lê Văn K sống ly thân từ tháng 10/2021 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà N xác định không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn K.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Trần Thị N và ông Lê Văn K có 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh ngày 25/7/1998 (đã thành niên) và Lê Hoàng L, sinh ngày 07/4/2010. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi Lê Hoàng L, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị N xác định không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị N đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Lê Văn K: Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt theo quy định của pháp luật nhưng ông Lê Văn K vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N.

Tòa án xác minh cư trú thì ông Lê Văn K hiện đang cư trú tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp; xác minh tình trạng hôn nhân thì địa phương cho biết chưa nhận được yêu cầu hòa giải mâu thuẫn tranh chấp giữa ông Lê Văn K và bà Trần Thị N.

Ông Lê Văn K vắng mặt trong các buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa thì bà Trần Thị N có đơn xin vắng mặt, ông Lê Văn K vắng mặt không lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thẩm quyền, thực hiện đúng trình tự tố tụng từ tống đạt, thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông K đăng ký kết hôn năm 1997. Sau khi kết hôn đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do ông K ghen tuông vô cớ, đánh đập vợ con. Nên bà N xin ly hôn.

Xét, tình cảm vợ chồng của bà N và ông K không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K có 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh ngày 25/7/1998 (đã thành niên) và Lê Hoàng L, sinh ngày 07/4/2010. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ L, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con

thể hiện trách nhiệm và tình yêu thương con của bà N nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà N.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K có đăng ký kết hôn, bà Trần Thị N yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn K nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Do tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn ông Lê Văn K đang cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Lê Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/1997 do Ủy ban nhân dân xã AĐ huyện BL, tỉnh NH (nay là tỉnh HN) cấp có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Lê Văn K là hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K tự nguyện kết hôn và đã có 02 con chung. Theo bà N trình bày thì bà và ông Lê Văn K chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông K thường xuyên ghen tuông đánh đập vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Cả hai không còn sống chung từ tháng 10/2021 đến nay. Bà N cũng xác định không còn tình cảm với ông K nữa, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Bà N không cung cấp được chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, lời trình bày của bà N không được ông K xác nhận, xác minh tình trạng hôn nhân thì địa phương không rõ mâu thuẫn giữa hai người. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông K có mặt tại nơi cư trú nhưng ông đã vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc mà không có lý do, cũng không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà N. Cho thấy, ông K không còn quan tâm đến bà N cũng như không quan tâm đến cuộc hôn nhân

của ông bà. Tại tất cả những buổi làm việc do Tòa án tiến hành bà N vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông K.

Do đó, có căn cứ xác định ông K không còn thương yêu bà N. Ông K vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình là "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;". Bà N yêu cầu được ly hôn, ông K vắng mặt tại tất cả những buổi làm việc, hòa giải do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa xét xử vụ án, hiện cả hai cũng không còn sống chung, ông K cũng không có ý kiến mong muốn đoàn tụ. Như vậy, tình trạng hôn nhân của ông K và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình thì: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Do đó, yêu cầu được ly hôn của bà N là có căn cứ.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K có 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh ngày 25/7/1998 (đã thành niên) và Lê Hoàng L, sinh ngày 07/4/2010. Ông K không đến Tòa cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con, bà N có ý kiến mong muốn được nuôi trẻ L, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nên yêu cầu được nuôi con của bà N là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Lê Văn K; chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà Trần Thị N; về tài sản chung, nợ chung: bà N không có yêu cầu nên không xét.

[5] Từ những căn cứ trên, cùng với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Lê Văn K; chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà Trần Thị N. Giao trẻ Lê Hoàng L, sinh ngày 07/4/2010 cho bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

Về nợ chung: Bà N xác định không có nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 4 Điều 147, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc xin ly hôn với ông Lê Văn K.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn K. Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/1997 do Ủy ban nhân dân xã AĐ huyện BL, tỉnh NH (nay là tỉnh HN) cấp không còn giá trị.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn K có 02 con chung tên Lê Hoàng D, sinh ngày 25/7/1998 (đã thành niên) và Lê Hoàng L, sinh ngày 07/4/2010. Giao trẻ Lê Hoàng L cho bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Văn K cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu của cha, mẹ; thay đổi quyền nuôi con của bà N khi bà N, ông K hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu.

Bà Trần Thị N có quyền yêu cầu ông Lê Văn K thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; yêu cầu ông Lê Văn K cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Bà Trần Thị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Lê Văn K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

1.4. Về nợ chung: Bà Trần Thị N xác định không có, nên không xét.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Trần Thị N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Trần Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0034302 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà Trần Thị N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Bình Tân;
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THA DS Q.Bình Tân;
- Cơ quan đã đăng ký kết hôn;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hạnh